TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC QUANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày 30-6-2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUIANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hà Tuấn Vĩnh.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà: **Bùi Thị Thịnh.**

Bà: **Nguyễn Thị Lam.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hà Thị Chữ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Mai Thắm** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 6 năm 2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị T, sinh năm: 1982; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T1, sinh năm: 1982; vắng mặt lần 2 không có lý do;

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình Tòa án thụ lý giải quyết chị Vi Thị T trình bày: Chị và chồng chị là Phạm Văn T1 được cưới hỏi theo phong tục tập quán, vào ngày 19/6/2007 vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng mẹ chồng chị tên là Đỗ Thị Y, tại thôn N, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, chồng chị mỗi lần đi uống rượu say về thường đánh chửi chị vô cớ, không có trách nhiệm với vợ con, đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà và hiện nay chồng chị đi làm ở đâu không cho chị biết địa chỉ cụ thể. Mâu thuẫn vợ chồng đã

được gia đình can thiệp, hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân từ tháng năm 2016 cho đến nay. Anh T1 hiện đi xa nhà và mang theo con chung là cháu Phạm Thị Thanh T2, chị có liên lạc bằng điện thoại với anh T1 nhiều lần nhưng anh T1 không cho chị biết địa chỉ cụ thể và cũng không đưa con về thăm chị. Do vậy chị làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung, tên là Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 23/8/2009, hiện cháu T2 đang ở cùng anh T1. Khi ly hôn nguyện vọng của chị là để cho anh T1 trực tiếp nuôi cháu T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn T1 vắng mặt, anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc, không nộp bản tự khai và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án, Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng tại chính quyền địa phương nơi anh T1 cư trú và Tòa án cũng đã gửi văn bản tố tụng cho bà Đỗ Thị Y là mẹ đẻ của anh T1, bà Y đã nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 được biết việc chị T yêu cầu ly hôn anh T1, mẹ anh T1 cũng đã liên lạc qua điện thoại cho anh T1 nhưng anh T1 vẫn che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Do vậy căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang vẫn tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang với bà Đỗ Thị Y mẹ đẻ của anh T1, trưởng thôn, UBND xã nơi anh T1, chị T cư trú phản ánh về tình trạng hôn nhân của chị Vi Thị T và anh Phạm Văn T1 như sau: Chị Vi Thị T và anh Phạm Văn T1 tìm hiểu và xây dựng gia đình từ năm 2007, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/6/2007 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trong quá trình chung sống vợ chồng có tranh chấp xích mích nhau, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T1 mỗi lần đi uống rượu say về thường xuyên đánh chửi chị T vô cớ, anh T1 không có trách nhiệm với vợ con, đi làm ăn xa thường xuyên không có mặt tại địa phương, thỉnh thoảng mới về gia đình và anh T1 đi đâu, làm gì không báo cáo chính quyền địa phương, vợ chồng anh T1 và chị T đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Mẹ đẻ anh T1 cho biết anh T1 đi làm ăn xa, anh T1 đã biết được việc Tòa án triệu tập anh T1 đến Tòa án để giải quyết vụ việc xin ly hôn của chị T, nhưng anh T1 không đến Tòa án. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng anh T1, chị T không còn quan tâm đến nhau; về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 23/8/2009, hiện cháu T2 đang ở cùng anh T1.

Tại phiên toà hôm nay, chị T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn chị có trình bày rõ chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh Phạm Văn T1; về con chung: Khi ly hôn nguyện vọng của chị là để cho anh T1 trực tiếp nuôi cháu T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và chị không phải cấp dưỡng

nuôi con chung; về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn anh Phạm Văn T1, tại phiên tòa vắng mặt lần hai không có lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án thu thập chứng cứ chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn nội dung thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với phiên phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của bị đơn về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án quy định tại Điều 72 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS điểm b khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị T đối với anh Phạm Văn T1 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 23/8/2009 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, lời trình bày của đương sự, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị Vi Thị T có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phạm Văn T1 có nơi cư trú là Thôn N, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn cứ trú nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án người thân anh T1 nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đều thông báo qua điện thoại cho anh T1 nhưng anh T1 vẫn không có mặt và cũng không có ý kiến gì về việc chị T yêu cầu ly hôn, hơn nữa Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai văn bản tố tụng đối với anh T1 theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy Toà án

đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn anh Phạm Văn T1 vắng mặt tại phiên toà không có lý do, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Văn T1. Nguyên đơn là chị Vi Thị T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị Vi Thị T.

[3] Về hôn nhân: Chị Vi Thị T và anh Phạm Văn T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 19/6/2007 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

[4] Xét tình trạng hôn nhân: Quá trình chung sống chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh T1 mỗi lần đi uống rượu say về thường đánh chửi chị T vô cớ, anh T1 không có trách nhiệm với vợ con, hai bên không còn có sự tôn trọng, chia sẻ, tạo điều kiện giúp đỡ nhau trong cuộc sống, trong công việc hàng ngày. Mâu thuẫn đã thường xuyên xảy ra căng thẳng mặc dù đã được gia đình can thiệp hòa giải nhưng vẫn không sửa chữa khắc phục, không cải thiện tốt quan hệ vợ chồng, khả năng đoàn tụ không còn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho anh T1 nhưng anh T1 vẫn vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị T. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo biên bản xác minh ngày 16/4/2021 và ngày 12/5/2021 thể hiện do vợ chồng anh T1 chị T bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh T1 đi làm ăn xa không thông báo địa chỉ cụ thể cho gia đình và chính quyền xã nơi anh T1 cư trú, thời gian anh T1 và chị T sống ly thân đã lâu, anh T1 không quan tâm cuộc sống hôn nhân. Chị T xác định không còn tình cảm với anh T1, vợ chồng không hòa thuận, không thể tiếp tục chung sống với nhau, kiên quyết xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị T không tạo điều kiện để tiếp tục chung sống. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả hai không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[5] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 23/8/2009. Mặc dù Tòa án đã nhiều lần yêu cầu anh Phạm Văn T1 đến Tòa án để đưa cháu Phạm Thị Thanh T2 đến Tòa án để lấy lời khai nhưng anh T1 không đến và cũng không đưa cháu T2 đến theo yêu cầu của Tòa án (anh T1 đưa cháu T2 đi đâu không cho giai đình và địa phương biết), do đó Tòa án không lấy được lời khai của cháu T2. Theo quy định thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Do vậy, Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con.

[6] Hội đồng xét xử xét về điều kiện nuôi con của các bên thấy rằng: Anh chị có một con chung, hiện nay anh T1 đang nuôi con chung, chị T có nguyện vọng để con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu T2 và đảm bảo sự ổn định về chỗ ở, học tập của cháu T2, căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Phạm Thị Thanh T2 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung**:** Chị T không yêu cầu giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí**:** Chị Vi Thị T phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 68, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Vi Thị T. Chị Vi Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T1.

Về nuôi con chung: Anh Phạm Văn T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 23/8/2009 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh T1 có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về Án phí: Chị Vi Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai số 0001356, ngày 22/3/2021.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,

7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Các đương sự;
- UBND xã Đồng Yên;
- Chi cục THA huyện Bắc Quang;
- Lưu HS-BP.

Hà Tuấn Vĩnh